

Số: 194 /2025/CBTT - VIWASUPCO

Hoà Bình, ngày 17 tháng 04 năm 2025

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, Điều 14, Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Đầu tư Nước sạch Sông Đà thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý I/năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

14. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: VCW
- Địa chỉ: xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, TP Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.
- Điện thoại liên hệ/Tel:02183840146; Fax: 02183840148
- Email: Viwasupco@gmail.com
- Website: Viwasupco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

BCTC quý I năm 2025:

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 17/4/2025 tại đường dẫn: viwasupco.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý I/2025

- Văn bản giải trình số

192/2025/CV-VIWASUPCO.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Xuân Quý



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Điện thoại:

Fax:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1/2025

HÒA BÌNH, THÁNG 04 NĂM 2025



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính	02-25
Bảng cân đối kế toán	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính	07-25

0311
SÔNG
ĐÀ
P
JNU
SÔNG
BÌNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		765.354.507.425	389.040.320.400
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	41.821.021.865	48.755.631.917
111	1. Tiền		41.821.021.865	48.755.631.917
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	10	6.105.863.014	6.105.863.014
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6.105.863.014	6.105.863.014
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		613.748.676.361	238.200.016.241
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	97.813.694.113	108.889.946.419
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	454.808.271.644	55.924.519.716
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	61.126.710.604	73.385.550.106
140	IV. Hàng tồn kho	7	31.682.843.622	31.514.809.530
141	1. Hàng tồn kho		35.191.069.727	35.023.035.635
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.508.226.105)	(3.508.226.105)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		71.996.102.563	64.463.999.698
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	57.305.551	105.805.552
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		71.938.797.012	64.358.194.146
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.442.362.158.839	3.478.663.521.504
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		164.838.000	164.838.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	164.838.000	164.838.000
220	II. Tài sản cố định		3.012.038.268.061	3.073.218.438.908
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	3.012.038.268.061	3.073.218.438.908
222	- Nguyên giá		4.910.650.076.083	4.910.650.076.083
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.898.611.808.022)	(1.837.431.637.175)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		878.969.151	878.969.151
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(878.969.151)	(878.969.151)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		292.796.849.433	268.510.262.578
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	292.796.849.433	268.510.262.578
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	10	122.509.325.759	122.509.325.759
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		120.859.325.759	120.859.325.759
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.650.000.000	1.650.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		14.852.877.586	14.260.656.259
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	10.018.373.896	9.426.152.569
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		4.834.503.690	4.834.503.690
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.207.716.666.264	3.867.703.841.904



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2025	45658
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.024.823.493.239	2.661.120.277.985
310	I. Nợ ngắn hạn		220.702.604.355	283.975.694.246
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	17.464.755.415	44.507.431.880
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	3.148.774.897	2.412.600.421
314	3. Phải trả người lao động		6.626.543.123	11.260.019.833
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	25.247.714.827	22.379.982.299
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	9.453.559.514	9.675.380.635
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	158.382.173.602	193.361.196.201
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	379.082.977	379.082.977
330	II. Nợ dài hạn		2.804.120.888.884	2.377.144.583.739
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	2.804.120.888.884	2.377.144.583.739
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.182.893.173.025	1.206.583.563.919
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1.182.893.173.025	1.206.583.563.919
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		750.000.000.000	750.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		750.000.000.000	750.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.202.126.044	2.202.126.044
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		430.691.046.981	454.381.437.875
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		454.381.437.875	546.964.291.071
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(23.690.390.894)	(92.582.853.196)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.207.716.666.264	3.867.703.841.904

Nguyễn Minh Đức
Người lập

Đào Gia Thắng
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quý
Tổng Giám đốc

Hòa Bình, ngày 15 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	129.998.476.604	129.072.531.844
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		129.998.476.604	129.072.531.844
11	4. Giá vốn hàng bán	21	103.356.723.069	100.525.904.846
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		26.641.753.535	28.546.626.998
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	15.024.892	11.727.735
22	7. Chi phí tài chính	23	39.350.191.653	37.854.169.068
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		39.350.191.653	37.854.169.068
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	10.996.977.668	10.040.048.241
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(23.690.390.894)	(19.335.862.576)
31	12. Thu nhập khác		-	-
32	13. Chi phí khác		-	-
40	14. Lợi nhuận khác		-	-
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(23.690.390.894)	(19.335.862.576)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(23.690.390.894)	(19.335.862.576)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	(316)	(258)

Nguyễn Minh Đức
Người lập

Đào Gia Thắng
Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Quý
Tổng Giám đốc

Hòa Bình, ngày 15 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2024
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(23.690.390.894)	(19.335.862.576)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		61.180.170.847	59.428.416.503
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(15.024.892)	(11.727.735)
06	- Chi phí lãi vay		39.350.191.653	37.854.169.068
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		76.824.946.714	77.934.995.260
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		20.884.428.624	3.087.132.351
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(168.034.092)	(282.966.530)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(26.207.517.206)	(73.246.821.437)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(543.721.326)	913.447.738
14	- Tiền lãi vay đã trả		(41.436.741.739)	(38.789.016.325)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(1.514.059.385)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		29.353.360.975	(31.897.288.328)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(428.300.278.465)	(7.979.075.427)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.024.892	11.727.735
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(428.285.253.573)	(7.967.347.692)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2024
			VND	VND
33	1. Tiền thu từ đi vay		467.416.451.573	109.263.094.222
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(75.419.169.027)	(45.610.609.935)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>391.997.282.546</i>	<i>63.652.484.287</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(6.934.610.052)	23.787.848.267
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		48.755.631.917	34.775.642.122
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	41.821.021.865	58.563.490.389



Nguyễn Minh Đức
Người lập



Đào Gia Thắng
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quý
Tổng Giám đốc

Hòa Bình, ngày 15 tháng 04 năm 2025

164
TY
ÂN
SÀI
ĐÀ
HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ quý 1 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 bao gồm Công ty và đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Công ty Cổ phần hạ tầng Gelex. Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần tập đoàn Gelex

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

Lĩnh vực kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- ☐ sản xuất đồ uống nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- ☐ khai thác, xử lý và cung cấp nước (sản xuất nước sạch);
- ☐ hoạt động xây dựng chuyên dụng: lắp đặt hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- ☐ bán buôn, bán lẻ: nước sạch, máy móc, thiết bị và vật tư ngành nước; và
- ☐ hoạt động kiểm tra và phân tích kỹ thuật thăm dò địa chất nguồn nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

2.7 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

2.8 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 20 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bên bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.10 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

2.11 . Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

2.12 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.13 . Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

2.14 . Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.16 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/ đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

2.18 . Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	12.649.654.164	889.283.479
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.171.367.701	47.866.348.438
	41.821.021.865	48.755.631.917

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	92.327.143.813	99.743.965.519
- Công ty cổ phần Viwaco	59.466.971.755	58.514.652.531
- Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông	15.974.396.803	19.042.100.942
- Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ địa chất	5.869.776.948	6.763.370.010
- Công ty TNHH Đồng Tiến Thành Thủ Đức	6.878.434.500	7.695.891.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4.137.563.807	7.727.951.036
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	5.486.550.300	9.145.980.900
	97.813.694.113	108.889.946.419

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	454.808.271.644	55.924.519.716
- Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương	72.253.741.457	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	373.028.850.180	51.647.389.235
- Các khoản trả trước khác	9.525.680.007	4.277.130.481
	454.808.271.644	55.924.519.716

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	60.944.417.307	-	73.212.012.192	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
Phải thu khác	182.293.297	-	173.537.914	-
	61.126.710.604	-	73.385.550.106	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a				
Nguyên liệu, vật liệu	34.690.188.504	(3.508.226.105)	34.521.164.432	(3.508.226.105)
Công cụ, dụng cụ	500.881.223	-	501.871.203	-
b				
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	4.834.503.690	-	4.834.503.690	-
	<u>40.025.573.417</u>	<u>(3.508.226.105)</u>	<u>39.857.539.325</u>	<u>(3.508.226.105)</u>

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông	292.469.476.736	268.182.889.881
- Các dự án khác	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	327.372.697	327.372.697
	<u>292.796.849.433</u>	<u>268.510.262.578</u>

031,
NG
PH
NƯỚC
G
1-1.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SỐNG ĐÀ

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Báo cáo tài chính
Quý 1/2025

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	4.498.769.827.074		330.161.931.911		78.977.004.396		2.741.312.702		4.910.650.076.083	
- Mua trong kỳ	-		-		-		-		-	
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-		-		-		-		-	
Số dư cuối kỳ	4.498.769.827.074		330.161.931.911		78.977.004.396		2.741.312.702		4.910.650.076.083	
Trong đó:										
- Đã khấu hao hết	439.100.715.624		136.786.324.690		12.834.550.908		2.207.712.248		590.929.303.470	
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	1.610.940.750.111		205.913.275.167		18.089.560.856		2.488.051.041		1.837.431.637.175	
- Khấu hao trong kỳ	53.867.682.720		5.365.427.248		1.920.594.570		26.466.309		61.180.170.847	
Số dư cuối kỳ	1.664.808.432.831		211.278.702.415		20.010.155.426		2.514.517.350		1.898.611.808.022	
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	2.887.829.076.963		124.248.656.744		60.887.443.540		253.261.661		3.073.218.438.908	
Tại ngày cuối kỳ	2.833.961.394.243		118.883.229.496		58.966.848.970		226.795.352		3.012.038.268.061	

15/04/2025
ĐẠI CHỨC
CHỖ CHỮ CHỮ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Quý 1/2025

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào đơn vị khác	120.859.325.759	120.859.325.759	-	120.859.325.759
- Công ty Vinaconex Dung Quất	125.000.000	125.000.000	-	125.000.000
- Công ty CP Viwaco	120.734.325.759	120.734.325.759	-	120.734.325.759
	120.859.325.759	120.859.325.759	-	120.859.325.759

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	6.105.863.014	6.105.863.014	6.105.863.014	6.105.863.014
- Trái phiếu (ii)	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000
	7.755.863.014	7.755.863.014	7.755.863.014	7.755.863.014

(i) Phán ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với lãi suất 3,5%/năm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Hà Đông. Trong đó bao gồm khoản tiền gửi với số tiền 6.000.000.000 VND được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Hà Đông (như trình bày tại Thuyết minh số 17).

(ii) Phán ánh khoản trái phiếu có kỳ hạn 10 năm với lãi suất được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng 1,3%/năm của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	57.305.551	105.805.552
	57.305.551	105.805.552
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.080.758.508	1.636.928.531
Sửa chữa lớn TSCĐ	6.937.615.388	7.789.224.038
	10.018.373.896	9.426.152.569

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	17.464.755.415	17.464.755.415	44.507.431.880	44.507.431.880
- Công ty TNHH Kỹ thuật thương mại	1.287.492.192	1.287.492.192	3.300.545.944	3.300.545.944
- Công ty điện lực Hòa Bình - Điện lực Thành phố Hòa Bình	2.836.246.710	2.836.246.710	2.980.779.686	2.980.779.686
- Công ty Cổ phần LIZEN	313.775.274	313.775.274	313.775.274	313.775.274
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và môi trường	8.257.429.719	8.257.429.719	8.257.429.719	8.257.429.719
- Công ty Cổ phần Thương mại Việt	-	-	7.389.800.000	7.389.800.000
- Phải trả các đối tượng khác	4.769.811.520	4.769.811.520	22.265.101.257	22.265.101.257
Phải trả cho các bên liên quan				
(Thuyết minh số 38)	-	-	-	-
	17.464.755.415	17.464.755.415	44.507.431.880	44.507.431.880

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	119.124.124	564.985.444	(621.876.198)	62.233.370
Thuế Tài nguyên	602.298.290	1.349.962.592	(1.501.266.568)	450.994.314
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.691.178.007	2.652.232.828	(1.707.863.622)	2.635.547.213
	2.412.600.421	4.567.180.864	(3.831.006.388)	3.148.774.897

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phải trả	21.104.002.494	19.017.452.408
- Chi phí khảo sát, tư vấn dự án	4.143.712.333	3.252.327.490
- Chi phí phải trả khác	-	110.202.401
	25.247.714.827	22.379.982.299
Trong đó		
- Chi phí phải trả cho các bên liên quan	-	-
- Chi phí phải trả cho các bên khác	25.247.714.827	22.379.982.299

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	80.477.536	303.214.868
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	370.152.500	370.152.500
- Thù lao HĐQT và lương BKS	360.000.000	360.000.000
- Quỹ đóng góp phúc lợi	455.830.000	455.830.000
- Chi phí dịch vụ môi trường rừng	8.066.301.344	8.066.301.344
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	120.798.134	119.881.923
	9.453.559.514	9.675.380.635

16 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2024 VND
Số dư đầu kỳ	379.082.977	379.082.977
Trích lập trong kỳ	-	-
Sử dụng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	379.082.977	379.082.977

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Quý 1/2025

17 . VAY

	01/01/2025		Trong kỳ		31/03/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	93.745.531.000	93.745.531.000	40.440.146.428	50.515.252.727	83.670.424.701	83.670.424.701
- Vay ngân hàng	93.745.531.000	93.745.531.000	40.440.146.428	50.515.252.727	83.670.424.701	83.670.424.701
Vay dài hạn đến hạn trả	99.615.665.201	99.615.665.201	-	24.903.916.300	74.711.748.901	74.711.748.901
- Vay dài hạn đến hạn trả ngân	99.615.665.201	99.615.665.201	-	24.903.916.300	74.711.748.901	74.711.748.901
	<u>193.361.196.201</u>	<u>193.361.196.201</u>	<u>40.440.146.428</u>	<u>75.419.169.027</u>	<u>158.382.173.602</u>	<u>158.382.173.602</u>
b) Vay dài hạn						
- Vay ngân hàng	2.377.144.583.739	2.377.144.583.739	426.976.305.145		2.804.120.888.884	2.804.120.888.884
VDH2 - Vay tổ chức		-	-		-	-
	<u>2.377.144.583.739</u>	<u>2.377.144.583.739</u>	<u>426.976.305.145</u>	<u>-</u>	<u>2.804.120.888.884</u>	<u>2.804.120.888.884</u>

17 . VAY

17.1 Các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/03/2025	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%) / năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình	VND 55.323.496.094	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn theo từng khoản vay	6,5-6,8%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh	28.346.928.607	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn	6,5%	Phương tiện vận tải và hợp đồng tiền gửi
TỔNG CỘNG	83.670.424.701			

17.2 Các khoản vay dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/03/2025	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%) / năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ và Ngân hàng BIDV chi nhánh Cầu Giấy	VND 2.834.615.438.080	Kỳ hạn vay 216 tháng. Lãi vay trả hàng quý. Khế ước cuối cùng đáo hạn năm 2036	Lãi suất cơ sở cộng 2,1% trong 6 năm đầu. Từ năm thứ 7 đến hết năm thứ 12 bằng lãi suất cơ sở cộng 2,4%. Từ năm 13 đến hết năm thứ 18 bằng lãi suất cơ sở cộng 2,6%	Tài sản hình thành từ vốn vay và toàn bộ cổ phiếu VAV
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ và Ngân hàng BIDV chi nhánh Cầu Giấy	44.217.199.705	Kỳ hạn vay 216 tháng. Thời gian ân hạn thanh toán gốc của khoản vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (5/2/2016). Lãi vay trả hàng quý. Khế ước cuối cùng đáo hạn năm 2036	Lãi suất cố định trong 2 năm đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,0%/năm. Từ năm thứ 3 trở đi lãi suất = lãi suất cơ sở + 2,7% (LS cơ sở được tính bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm thông thường bằng	Tài sản hình thành từ vốn vay
TỔNG CỘNG	2.878.832.637.785			

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả	74.711.748.901
- Vay dài hạn	2.804.120.888.884

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SỐNG ĐÀ

Báo cáo tài chính

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Quý 1/2025

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	VND	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	VND	Cộng
						VND
<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2024</i>						
Số dư đầu năm trước	750.000.000.000		2.202.126.044	587.919.445.792		1.340.121.571.836
Tăng vốn trong năm trước	-		-	-		-
Lãi/lỗ trong năm trước	-		-	(19.335.862.576)		(19.335.862.576)
Phân phối lợi nhuận	-		-	-		-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-		-	-		-
Số dư cuối năm trước	750.000.000.000		2.202.126.044	568.583.583.216		1.320.785.709.260
<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2025</i>						
Số dư đầu năm nay	750.000.000.000		2.202.126.044	454.381.437.875		1.206.583.563.919
Lợi nhuận thuần trong năm nay	-		-	(23.690.390.894)		(23.690.390.894)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-	-		-
Số dư cuối năm nay	750.000.000.000		2.202.126.044	430.691.046.981		1.182.893.173.025

18.2 Cổ phiếu

	31/03/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.000.000	75.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.000.000	75.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	75.000.000	75.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.000.000	75.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	75.000.000	75.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

19 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2024 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(23.690.390.894)	(19.335.862.576)
Các khoản điều chỉnh tăng	371.249.783	-
- Điều chỉnh thuế TNDN trong những năm trước		
- Chi phí không được khấu trừ thuế khác	371.249.783	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia và thu nhập từ các HĐ khác không chịu thuế TNDN	-	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(4.738.078.179)	(966.793.129)
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	(23.690.390.894)	-
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10%		(19.335.862.576)
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	-	1.514.059.385
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	(1.514.059.385)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	-	-

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2024
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	129.998.476.604	129.072.531.844
	129.998.476.604	129.072.531.844

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	ngày 31/3/2025	ngày 31/3/2024
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	103.356.723.069	100.525.904.846
	103.356.723.069	100.525.904.846

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	ngày 31/3/2025	ngày 31/3/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	15.024.892	11.727.735
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
	15.024.892	11.727.735

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	39.350.191.653	37.854.169.068
Chi phí tài chính khác	-	-
	39.350.191.653	37.854.169.068

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	696.602.474	158.276.779
Chi phí nhân công	5.183.831.144	5.125.873.565
Chi phí khấu hao tài sản cố định	729.266.097	806.574.886
Thuế, phí, lệ phí	74.769.212	41.892.919
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.298.923.419	1.452.608.716
Chi phí khác bằng tiền	3.013.585.322	2.454.821.376
	10.996.977.668	10.040.048.241

CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2024
	VND	VND
Chi phí khắc phục sự cố	-	-
Chi phí khác	-	-
	-	-

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2024
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(23.690.390.894)	(19.335.862.576)
Các khoản điều chỉnh	-	-
<i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(23.690.390.894)	(19.335.862.576)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	75.000.000	75.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(316)	(258)

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.872.551.230	7.032.350.428
Chi phí nhân công	11.744.357.056	11.687.181.524
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.180.170.847	59.428.416.503
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.715.914.652	20.785.421.763
Chi phí khác bằng tiền	7.840.706.952	11.632.582.869
	114.353.700.737	110.565.953.087

